***Phụ lục 3***

**BẢNG KIỂM**

**Đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 tại các cơ sở sản xuất kinh doanh**

*(Kèm theo Văn bản số /SYT-NVY ngày /7 /2021 của Sở Y tế)*

1. **CÁCH ĐÁNH GIÁ VÀ KẾT LUẬN NGUY CƠ**

**1. Chỉ số nguy cơ lây nhiễm (**sau đây gọi tắt là **CSNCLN)**

CSNCLN được tính bằng tổng số điểm thực tế chấm tại cơ sở sản xuất, kinh doanh chia cho tổng số điểm của các chỉ số (CS) từ 1 đến 15 phần II ở trên nhân với 100.

CSNCLN = (CS1+CS2+CS3+…+ CS15)/300\*100.

**2. Xếp loại nhóm nguy cơ lây nhiễm**

- Tổng số điểm chấm đạt dưới hoặc bằng 15%: Rất ít nguy cơ.

- Tổng số điểm chấm đạt từ 16- 30%: Nguy cơ lây nhiễm thấp

- Tổng số điểm chấm đạt từ 31- 50%: Nguy cơ lây nhiễm trung bình.

- Tổng số điểm chấm đạt từ 51- 80%: Nguy cơ lây nhiễm cao.

- Tổng số điểm chấm đạt từ 81 - 100%: Nguy cơ lây nhiễm rất cao.

**II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ** | **ĐIỂM CHUẨN** | **ĐIỂM ĐÁNH GIÁ** |
| **1. Số lượng người lao động làm việc tập trung của cơ sở sản xuất, kinh doanh** | | **10** |  |
| 1 | Dưới 50 người | 1 |  |
| 2 | Từ 50 – 199 người | 2 |  |
| 3 | Từ 200 - 499 người | 4 |  |
| 4 | Từ 500 - 999 người | 6 |  |
| 5 | Từ 1000 – 4999 | 8 |  |
| 6 | Từ 5000 người trở lên | 10 |  |
| **2. Mật độ người lao động ở các phân xưởng tính bằng số diện tích làm việc cho 01 người lao động** | | **10** |  |
| 7 | 01 người lao động/lớn hơn hoặc bằng 01 m2 | 0 |  |
| 8 | 01 người lao động/dưới 01 m2 | 10 |  |
| **3. Nguy cơ lây nhiễm COVID-19 từ người lao động** *(Chỉ tính điểm đối với người có nguy cơ cao nhất)* | | **30** |  |
|  | Không có | 0 |  |
|  | Người tiếp xúc vòng 2 (F2=người tiếp xúc với người tiếp xúc gần với ca bệnh) | 5 |  |
|  | Người tiếp xúc vòng 1 (F1= người tiếp xúc gần với ca bệnh) | 10 |  |
|  | Có ca bệnh | 20 |  |
|  | Có ca bệnh và lây nhiễm cho người khác | 30 |  |
| **4. Thông khí nhà xưởng** | | **8** |  |
|  | Thông khí tự nhiên (bằng hệ thống cửa mở/quạt hút gió) | 0 |  |
|  | Thông khí hỗn hợp | 5 |  |
|  | Sử dụng điều hòa | 8 |  |
| **5. Tổ chức thời gian làm việc** | | **5** |  |
|  | Nhỏ hơn hoặc bằng 8 giờ/ngày | 0 |  |
|  | Trên 8 giờ | 5 |  |
| **6. Tỷ lệ người lao động được quan sát thấy có kiểm tra thân nhiệt trước khi vào phân xưởng** | | **10** |  |
|  | 100% | 0 |  |
|  | 80% đến dưới 100% | 7 |  |
|  | 60% đến dưới 80% | 9 |  |
|  | Dưới 60% | 10 |  |
| **7. Điều kiện vệ sinh cá nhân cho người lao động** | | **20** |  |
| *7.1. Bố trí khu vực rửa tay với nước sạch và xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn tay có tối thiểu 60% nồng độ cồn trước khi vào và ra khỏi phân xưởng.* | |  |  |
|  | Tất cả các bộ phận đều có | 0 |  |
|  | Tỷ lệ các bộ phận không có giảm từ 90% xuống 10% | 1-9 |  |
|  | Tất cả các bộ phận đều không có | 10 |  |
| *7.2. Tỷ lệ người lao động thực hiện rửa tay với nước sạch và xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn tay có tối thiểu 60% nồng độ cồn trước khi vào và ra khỏi phân xưởng; trước và sau khi ăn.* | |  |  |
|  | 100% người lao động quan sát được thực hiện | 0 |  |
|  | Tỷ lệ thay đổi giảm từ 90% xuống 10% | 1-9 |  |
|  | Dưới 10% người lao động quan sát thấy thực hiện | 10 |  |
| **8. Sử dụng khẩu trang tại nơi làm việc** | | **30** |  |
| *8.1. Cung cấp khẩu trang cho người lao động mỗi ngày hoặc khẩu trang giặt được.* | |  |  |
|  | 100% người lao động | 0 |  |
|  | Tỷ lệ người lao động được cấp giảm từ 90% xuống 10% | 1-9 |  |
|  | Dưới 10% người lao động | 10 |  |
| *8.2. Tỷ lệ người lao động đeo khẩu trang trong lúc làm việc.* | |  |  |
|  | 100% người lao động | 0 |  |
|  | Tỷ lệ thay đổi giảm từ 90% xuống 10% | 2-18 |  |
|  | Dưới 10% người lao động | 20 |  |
| **9. Hoạt động của các khu dịch vụ không thiết yếu tại cơ sở sản xuất, kinh doanh (quán cà phê, thư viện, phòng tập thể thao, …)** | | **5** |  |
|  | Không có | 0 |  |
|  | Đảm bảo các quy định phòng, chống dịch | 1 |  |
|  | Không đảm bảo các quy định phòng, chống dịch | 5 |  |
| **10. Bố trí dung dịch sát khuẩn tay có chứa ít nhất 60% cồn tại các vị trí có tiếp xúc chung như: cây ATM, bình nước uống công cộng, máy bán hàng tự động, thang máy,…** | | **7** |  |
|  | Không có các vị trí tiếp xúc chung | 0 |  |
|  | Có đầy đủ dung dịch sát khuẩn tất cả các vị trí | 1 |  |
|  | Có dung dịch sát khuẩn nhưng không đầy đủ | 5 |  |
|  | Không có dung dịch sát khuẩn | 7 |  |
| **11. Tổ chức bữa ăn ca cho người lao động** | | **43** |  |
| *11.1. Hình thức tổ chức ăn ca.* | |  |  |
|  | Tổ chức tại cơ sở sản xuất, kinh doanh | 0 |  |
|  | Không tổ chức ăn | 43 |  |
| ***(Nếu không tổ chức ăn ca thì không đánh giá các chỉ số từ 11.2 đến 11.8)*** | | | |
| *11.2. Giám sát sức khỏe hằng ngày của đơn vị cung cấp bữa ăn ca.* | |  |  |
|  | Có khai báo y tế, đo nhiệt độ, đeo khẩu trang, găng tay | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 3 |  |
|  | Không | 5 |  |
| *11.3. Số người ăn cùng một lúc ở nhà ăn, căng tin.* | |  |  |
|  | Dưới 50 người | 1 |  |
|  | Từ 50 đến dưới 100 người | 2 |  |
|  | Từ 100 đến 500 người | 3 |  |
|  | Từ 500 đến 1.000 người | 4 |  |
|  | Trên 1.000 người | 5 |  |
| *11.4. Bố trí vách ngăn giữa các vị trí ngồi ăn hoặc bố trí so le.* | |  |  |
|  | Có bố trí đầy đủ | 0 |  |
|  | Có bố trí nhưng không đầy đủ | 3 |  |
|  | Không bố trí | 4 |  |
| *11.5. Điều kiện vệ sinh, khử khuẩn các bề mặt tiếp xúc tại khu ăn, uống.* | |  |  |
|  | Có thực hiện ngay sau mỗi lượt ăn, uống | 0 |  |
|  | Thực hiện nhưng không đầy đủ | 5 |  |
|  | Không thực hiện | 9 |  |
| *11.6. Bố trí khu vực và người lao động thực hiện rửa tay trước và sau khi ăn.* | |  |  |
|  | Có bố trí và thực hiện | 0 |  |
|  | Có 50% người lao động thực hiện rửa tay | 5 |  |
|  | Không bố trí hoặc không rửa tay | 10 |  |
| *11.7. Hình thức cung cấp suất ăn.* | |  |  |
|  | Cung cấp suất ăn cá nhân | 0 |  |
|  | Cung cấp suất ăn theo nhóm | 5 |  |
| *11.8. Hình thức trả tiền bữa ăn ca.* | |  |  |
|  | Không phải sử dụng tiền mặt | 0 |  |
|  | Sử dụng phiếu ăn | 3 |  |
|  | Sử dụng tiền mặt | 5 |  |
| **12. Tổ chức đưa đón người lao động** | | **15** |  |
| *12.1. Phương tiện di chuyển đến nơi làm việc của người lao động* | |  |  |
|  | Có tổ chức đưa đón. *(Nếu có, tiếp tục đánh giá các chỉ số từ 12.2 đến 13.5)* | 0 |  |
|  | Không tổ chức đưa đón 100%. | 15 |  |
| ***(Nếu không, không đánh giá chỉ số từ 12.2 đến 13.5)*** | | | |
| *12.2. Số người lao động đi làm bằng xe đưa đón.* | |  |  |
|  | Dưới 50 người | 1 |  |
|  | Từ 50 – 99 người | 2 |  |
|  | Từ 100 – 199 người | 3 |  |
|  | Từ 200 – 499 người | 4 |  |
|  | Từ 500 – 999 người | 5 |  |
|  | Từ 1000 – 5000 người | 6 |  |
|  | Trên 5000 người | 7 |  |
| *12.3. Mật độ người trên xe.* | |  |  |
|  | Sử dụng dưới 50% số ghế ngồi của xe | 0 |  |
|  | Sử dụng 50% đến dưới 70% số ghế ngồi của xe | 5 |  |
|  | Sử dụng trên 70% số ghế ngồi của xe | 8 |  |
| **13. Các trang thiết bị hỗ trợ phòng, chống dịch trên phương tiện đưa đón người lao động** | | **12** |  |
| *13.1. Thông gió trên phương tiện.* | |  |  |
|  | Thông gió tự nhiên (mở cửa) | 0 |  |
|  | Sử dụng điều hòa | 2 |  |
| *13.2. Có sẵn dung dịch sát khuẩn tay chứa trên 60% nồng độ cồn.* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Không | 2 |  |
| *13.3. Thực hiện đo nhiệt độ cho người lao động trước khi lên xe.* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Không | 3 |  |
| *13.4. Lập danh sách hoặc theo dõi người đi xe bằng thẻ.* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Không | 2 |  |
| *13.5. Thực hiện vệ sinh, khử khuẩn xe trước/sau mỗi lần đưa đón.* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Không | 3 |  |
| **14. Phương án ứng phó phòng, chống dịch** | | **70** |  |
| *14.1. Kế hoạch ứng phó.* | |  |  |
|  | Có kế hoạch | 0 |  |
|  | Không có kế hoạch | 5 |  |
| *14.2. Cán bộ đầu mối thông tin về phòng, chống dịch.* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Không | 5 |  |
| *14.3. Có phương án và bố trí khu vực/phòng cách ly tạm thời (nêu rõ nơi cách ly tạm thời)* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Có nhưng không đúng quy định | 2 |  |
|  | Không | 3 |  |
| *14.4. Có trạm y tế/người làm công tác y tế hoặc hợp đồng với cơ sở khám bệnh chữa bệnh theo quy định Hoặc số điện thoại đường dây nóng của cơ quan Y tế, cơ quan quản lý về PCD* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Không | 4 |  |
| *14.5. Tỉ lệ người lao động được phổ biến, hướng dẫn các thông tin về phòng, chống dịch tại nơi làm việc/ ký túc xá/ nơi lưu trú của người lao động.* | |  |  |
|  | - 100% người lao động 01-09 điểm. | 0 |  |
|  | - Tỷ lệ không được phổ biến, hướng dẫn giảm từ 90% xuống 10% | 1-9 |  |
|  | - Dưới 10% người lao động | 10 |  |
| *14.6. Hướng dẫn/tuyên truyền tại các vị trí cần thiết (nơi làm việc, căng tin, khu vệ sinh, ký túc xá cho người lao động, cây ATM cây nước uống công cộng, máy bàn hàng tự động, trên phương tiện vận chuyển,…).* | |  |  |
|  | Có đầy đủ | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 3 |  |
|  | Không có | 5 |  |
| *14.7. Có phương án phòng chống dịch khi có trường hợp mắc COVID-19 tại nơi làm việc, bố trí khu vực/phòng cách ly khi có ca F0 hoặc nghi ngờ (nêu rõ nơi cách ly tạm thời),* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Có nhưng không đúng quy định | 2 |  |
|  | Không | 4 |  |
| *14.8. Thành lập tổ an toàn COVID-19, phân công nhiệm vụ từng người giám sát thực hiện an toàn PCD từng phân xưởng* | |  |  |
|  | Có đầy đủ | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không có | 3 |  |
| *14.9. Thực hiện test nhanh Covid -19 cho công nhân tại CSSXKD, KCN* | |  |  |
|  | *>20% số công nhân* | 0 |  |
|  | *< 20% số công nhân* | 2 |  |
|  | *< 10% số công nhân* | 4 |  |
| *14.10. Thực hiện test nhanh Covid -19 cho các trường hợp nghi ngờ, như có triệu chứng sốt, ho, đau rát họng* | |  |  |
|  | *Đạt 100%* | 0 |  |
|  | *Không đạt* | 3 |  |
| *14.11. Danh sách theo dõi công nhân khi có triệu chứng sốt, ho, đau rát họng* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không | 3 |  |
| *14.12. Xây dựng kế hoạch tiêm Vắc xin phòng COVID-19 (có danh sách các đối tượng ưu tiên tiêm vacxin kèm theo)* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không | 3 |  |
| *14.13. Có phương án đảm bảo hậu cần khi CSSXKD, KCN bị cách ly* | |  |  |
|  | Có | 0 |  |
|  | Không | 3 |  |
| *14.14. Yêu cầu các cơ sở cung cấp dịch vụ cho CSSXKD, KCN cam kết PCD như: Cung cấp suất ăn, lương thực, thực phẩm, nguyên vật liệu, dịch vụ bảo vệ, vận chuyển, đưa đón chuyên gia, NLĐ, ngân hàng, điện lực, thu gom/xử lý rác thải, hậu cần, sửa chữa, bảo dưỡng cấp thoát nước…* | |  |  |
|  | Có đầy đủ | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không có | 3 |  |
| *14.15. Quản lý chặt chẽ người lao động, yêu cầu khai báo y tế bắt buộc, đặc biệt các trường hợp đến đi từ nơi có dịch, đối tác ngoại tỉnh đến làm việc tại doanh nghiệp.* | |  |  |
|  | Danh sách khai báo đầy đủ | 0 |  |
|  | Danh sách khai báo không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không khai báo | 3 |  |
| *14.16. Các CSSXKD, KCN ký cam kết đảm bảo an toàn PCD với Ban QL KKT hoặc UBND cấp huyện* | |  |  |
|  | Có đầy đủ | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không có | 3 |  |
| *14.17. 100% người lao động ký cam kết thực hiện các biện pháp đảm bảo PCD với CSSXKD, KCN* | |  |  |
|  | *Có đầy đủ* | 0 |  |
|  | *Có nhưng không đầy đủ* | 2 |  |
|  | *Không có* | 3 |  |
| *14.18. Thường xuyên tự kiểm tra, đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh COVID-19 tại nơi làm việc, ký túc xá (có kết quả) và cập nhật bản đồ an toàn COVID-19 (antoancovid.vn).* | |  |  |
|  | Có đầy đủ | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không có | 3 |  |
| **15. Vệ sinh, khử khuẩn môi trường tại nơi làm việc/ ký túc xá** | | **25** |  |
| *15.1. Thực hiện vệ sinh, khử khuẩn.* | |  |  |
|  | Có đầy đủ | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 5 |  |
|  | Không có | 9 |  |
| *15.2. Sử dụng dung dịch khử khuẩn.* | |  |  |
|  | Đúng quy định | 0 |  |
|  | Không đúng quy định | 4 |  |
| *15.3. Thực hiện làm sạch bề mặt trước khi khử khuẩn hằng ngày.* | |  |  |
|  | Có đầy đủ theo quy định | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không có | 4 |  |
| *15.4. Phương pháp khử khuẩn.* | |  |  |
|  | Đúng quy định | 0 |  |
|  | Không đúng quy định | 4 |  |
| *15.5. Bố trí thùng rác có nắp đậy tại các vị trí thuận tiện.* | |  |  |
|  | Có đầy đủ | 0 |  |
|  | Có nhưng không đầy đủ | 2 |  |
|  | Không có | 4 |  |